



nà chǎng

那场

determiner + measure word · that (event, match, etc.)

Example Sentences

Nà chǎng bǐ sài wǒ men yíng le dà jiā dōu hěn kāi xīn
那场比赛我们赢了，大家都很开心。

We won that match, and everyone was very happy.

Nà chǎng dà yǔ ràng zhěng gè chéng shì dōu yān le shuǐ
那场大雨让整个城市都淹了水。

That heavy rain flooded the entire city.

Trace each character, then write the word on your own.

那	那	那	那	那	那	那	那	那		
场	场	场	场	场	场	场	场	场		